

CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN HVS VIỆT NAM
Số 31 đường số 9, Khu dân cư Nam Long, tổ 7B, Khu phố 1, P. Tân
Thuận Đông, Quận 7, TPHCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 4/2023

NĂM 2023



CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN HVS VIỆT NAM

Số 31 đường số 9, Khu dân cư Nam Long, tổ 7B, Khu phố 1, P. Tân Thuận
Đông, Quận 7, TPHCM

Mẫu số B01- CTCK

(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC ngày
27/12/2016 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
A	B	C	1	2
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)	100		11,257,665,743	10,931,086,530
I. Tài sản tài chính	110		11,192,206,478	10,931,086,530
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	7.1	179,919,217	26,094,063
1.1. Tiền	111.1		179,919,217	26,094,063
3. Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113	7.3	10,800,000,000	10,400,000,000
7. Các khoản phải thu	117	7.5	180,197,261	472,302,467
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		180,197,261	472,302,467
7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		180,197,261	472,302,467
8. Trả trước cho người bán	118		22,000,000	22,000,000
12. Các khoản phải thu khác	122		10,090,000	10,690,000
II. Tài sản ngắn hạn khác (130 = 131+136)	130		65,459,265	-
1. Tạm ứng	131		55,687,000	-
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133		9,772,265	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 - 260)	200		6,729,164	-
I. Tài sản tài chính dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228	7.11	30,000,000	30,000,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		(30,000,000)	(30,000,000)
V. Tài sản dài hạn khác	250		6,729,164	-
2. Chi phí trả trước dài hạn	252		6,729,164	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		11,264,394,907	10,931,086,530
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	300		113,766,600	72,899,600
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		113,766,600	72,899,600
11. Phải trả người lao động	323		28,800,000	28,800,000
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		99,600	99,600
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325		84,867,000	44,000,000
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		11,150,628,307	10,858,186,930
I. Vốn chủ sở hữu	410		11,150,628,307	10,858,186,930
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		50,200,000,000	50,200,000,000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		50,200,000,000	50,200,000,000
a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		50,200,000,000	50,200,000,000
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417		(39,049,371,693)	(39,341,813,070)
7.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1		(39,049,371,693)	(39,341,813,070)
TỔNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		11,264,394,907	10,931,086,530

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Đặng Thị Hồng Giang

Đặng Thị Hồng Giang

TP HCM, ngày 11 tháng 01 năm 2024



CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN HVS VIỆT NAM

Số 31 đường số 9, Khu dân cư Nam Long, tổ 7B, Khu phố 1, P. Tân Thuận
Đông, Quận 7, TPHCM

Mẫu số B02- CTCK

(Ban hành theo TT số 334/2016/TT_BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH RIÊNG

Quý 4 năm 2023

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	Quý 4 năm 2023	Quý 4 năm 2022	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý năm trước
A		B	C	1	2	3	4
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG							
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)		02	7.45	158,713,425	146,796,713	796,335,342	587,617,536
Cộng doanh thu hoạt động (20= 01 => 11)		20		158,713,425	146,796,713	796,335,342	587,617,536
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG						-	-
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH							
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định		42	7.46	157,150	34,281	867,731	323,413
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41 => 44)		50		157,150	34,281	867,731	323,413
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN		62	7.50	202,337,056	127,315,000	472,461,696	554,609,362
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70= 20+50-40-60-61-62)		70		(43,466,481)	19,515,994	324,741,377	33,331,587
8.1. Thu nhập khác		71					800,000
8.2. Chi phí khác		72				32,300,000	115,899,180
Cộng kết quả hoạt động khác (80= 71-72)		80		-	-	(32,300,000)	(115,099,180)
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70+80)		90		(43,466,481)	19,515,994	292,441,377	(81,767,593)
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200=90 - 100)		200		(43,466,481)	19,515,994	292,441,377	(81,767,593)

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Đặng Thị Hồng Giang

Đặng Thị Hồng Giang

Phạm Thị Giang

CÔNG
CÓ PH
ỨNG
VIỆT
T.P.H

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 4 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
A	B	C	1	2
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp	01		292,441,377	(81,767,593)
2. Điều chỉnh cho các khoản:	02		(867,731)	(323,413)
- Các khoản dự phòng	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	07		(867,731)	(323,413)
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	30		(138,616,223)	(373,507,537)
- Tăng (giảm) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	32		(400,000,000)	(400,000,000)
(-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36		292,105,206	22,382,463
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác	39		600,000	(10,690,000)
- Tăng (giảm) các tài sản khác	40		(55,687,000)	
- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41		40,867,000	
- Tăng (giảm) chi phí trả trước	42		(16,501,429)	
- Tăng (giảm) phải trả người lao động	48			14,800,000
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	60		152,957,423	(455,598,543)
5. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	65		867,731	323,413
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70		867,731	323,413
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền vay gốc	73		200,000,000	-
3.2. Tiền vay khác	73.2		200,000,000	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	74		(200,000,000)	-
4.3. Tiền chi trả gốc nợ vay khác	74.3		(200,000,000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	80		-	-
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	90		153,825,154	(455,275,130)
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	101		26,094,063	481,369,193
- Tiền	101.1		26,094,063	481,369,193
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	103		179,919,217	26,094,063
- Tiền	103.1		179,919,217	26,094,063
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	104		0	0

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Đặng Thị Hồng Giang

Đặng Thị Hồng Giang

TP HCM, ngày 04 tháng 04 năm 2023

Tổng giám đốc

CHỨNG KHOÁN HVS VIỆT NAM

QUẬN 3 - T.P. HCM

Phạm Thị Giang

CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN HVS VIỆT NAM
Số 31 đường số 9, Khu dân cư Nam Long, tổ 7B, Khu phố 1, P. Tân
Thuận Đông, Quận 7, TPHCM

Mẫu số B04 - CTCK

Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài Chính

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Quý 4 năm 2023

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/ giảm (Lấy kể từ đầu năm đến cuối kỳ)				Số dư cuối quý	
		Năm 2022		Năm 2022		Năm 2023		Năm 2022	
		1	2	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Năm 2022	Năm 2023
A	B			3	4	5	6	7	8
I. Biến động vốn chủ sở hữu									
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		50,200,000,000	50,200,000,000						
1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		50,200,000,000	50,200,000,000						
8. Lợi nhuận chưa phân phối		(39,260,045,477)	(39,341,813,070)	(81,767,593)	-	292,441,377		(39,341,813,070)	(39,049,371,693)
Tổng cộng		10,939,954,523	10,858,186,930	(81,767,593)	-	292,441,377		10,858,186,930	11,150,628,307

Đơn vị tính : VND

Người lập biểu

Kế toán trưởng

TP HCM, ngày 1 tháng 01 năm 2024



Đặng Thị Hồng Giang

Đặng Thị Hồng Giang

Phạm Thị Giang

CHỈ DẪN YẾU

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 4 năm 2023

1. Đặc điểm hoạt động của Công ty

- 1.1. Giấy phép thành lập và hoạt động CTCK: 99/UBCK-GP
- 1.2. Địa chỉ liên hệ của CTCK: Số 31 đường số 9, Khu dân cư Nam Long, tổ 7B, Khu phố 1, P. Tân Thuận Đông, Quận 7, TPHCM
- 1.3. Điều lệ hoạt động CTCK ban hành ngày 13/08/2010 và sửa đổi, bổ sung ngày 29/04/2020
- 1.4. Những đặc điểm chính về hoạt động Công ty
 - Quy mô vốn CTCK: 50.200.000.000 VND

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

2.1. Kỳ kế toán:

- a. Kỳ kế toán năm của CTCK bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
- b. Năm tài chính đầu tiên bắt đầu từ ngày 15/12/2008 cấp Giấy chứng nhận thành lập CTCK và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam.

3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- 3.1. Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính.
- 3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Thực hiện kế toán CTCK trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan và Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính.
- 3.3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

4. Các chính sách kế toán áp dụng

4.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền

- a. Tiền gửi hoạt động của CTCK: chủ yếu là tiền gửi thanh toán tại các ngân hàng và tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng
- b. Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán: Tiền thanh toán bù trừ được cắt vào ngày T0 khi NDT mua CK và thanh toán bù trừ vào ngày T2 theo quy định của TT lưu ký chứng khoán VN

4.4. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định hữu hình

- TSCĐ hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.
- Nguyên giá TSCĐ HH bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.
- Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới TSCĐ được ghi tăng nguyên giá của TS, Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh.
- TSCĐ HH được khấu hao theo PP đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính.

4.5. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình: Công ty chỉ có phần mềm quản lý: Phần mềm quản lý được ghi nhận ban đầu theo giá mua và khấu hao theo PP đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 05 năm.

4.10. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn

- Các khoản phải thu của khách hàng, trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo nếu có thời hạn thu hồi và thanh toán dưới một năm được phân loại là các khoản phải thu ngắn hạn, còn lại là dài hạn.

4.11. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn:

- Các khoản phải người bán, phải trả nội bộ và các khoản phải trả khác tại thời điểm báo cáo nếu có thời hạn thu hồi và thanh toán dưới năm được phân loại là nợ ngắn hạn, còn lại là dài hạn.

4.12. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận vốn chủ sở hữu của CTCK:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu

4.13. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản doanh thu, thu nhập CTCK:

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán: Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập lãi: Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi là không chắc chắn.

4.14. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu tài chính, chi phí hoạt động tài chính:

- Doanh thu tài chính của Công ty chủ yếu là tiền lãi không cố định

- Chi phí tài chính: chủ yếu là chi phí lãi vay ngân hàng bổ sung vốn kinh doanh của Công ty

4.15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí quản lý CTCK: Ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh trong kỳ cho hoạt động của Công ty

4.16. Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác, chi phí khác:

- Thu nhập khác: Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ hoạt động xây ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: các khoản thu về thanh lý, nhượng bán TSCĐ, thu tiền phạt khách do vi phạm hợp đồng,....

- Loại tài khoản này phản ánh các khoản chi phí khác ngoài các chi phí phục vụ cho hoạt động kinh doanh, đầu tư các tài sản tài chính của CTCK, như: Chi bị phạt hợp đồng, bị phạt thuế, chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp,....

4.9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền. Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam

5. Quản trị về rủi ro tài chính đối với CTCK

Công ty có rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường:

5.2. Rủi ro tín dụng: Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng, chủ yếu chỉ là các khoản ứng trước tiền bán chứng khoán. Còn đối với khoản tiền gửi ngân hàng, Công ty nhận thấy mức độ rủi ro là thấp

5.3. Rủi ro thanh khoản: Giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức đủ đáp ứng cho tất cả các hoạt động của Công ty và giảm thiểu những ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

5.4. Rủi ro thị trường: Bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan, bao gồm thị trường tiền tệ và kinh tế trong nước cũng như quốc tế. Trên cơ sở đó Công ty dự tính và điều chỉnh đòn bẩy tài chính cũng như chiến lược tài chính.

6. Thông tin bổ sung cho các Báo cáo tài chính

A. Thuyết minh về Báo cáo tình hình tài chính

(Đơn vị tính: đồng)

A 7.1. Tiền và các khoản tương đương tiền	Số cuối Kỳ	Số đầu năm
- Tiền và các khoản tương đương Tiền	179,919,217	26,094,063
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		
Cộng	- 179,919,217	26,094,063

A.7.3. Các loại tài sản tài chính

7.3.3 Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

- Hợp đồng tiền gửi tại Eximbank, kỳ hạn 12 tháng, lãi suất 6.1%/năm
Cộng

Số cuối Kỳ

Số đầu năm

10,800,000,000

10,400,000,000

10,800,000,000

10,400,000,000

A.7.5. Các khoản phải thu	Số cuối Kỳ	Số đầu năm
7.5.2. Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư (*)	180,197,261	472,302,467
7.5.7. Phải thu khác	10,090,000	10,690,000
Cộng	190,287,261	482,992,467

(*): Đối tác là Eximbank

A.7.11. Tình hình tăng, giảm TSCĐ vô hình

Khoản mục	Phần mềm quản lý	Quyền phát hành	TSCĐ vô hình khác
Nguyên giá TSCĐ vô hình			
Số dư đầu kỳ			30,000,000
Số dư cuối kỳ	-	-	30,000,000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm			30,000,000
- Khấu hao trong kỳ			
Số dư cuối kỳ	-		30,000,000
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình			
- Tại ngày đầu kỳ	-	-	-
- Tại ngày cuối kỳ	-	-	-
Đánh giá theo giá trị hợp lý			

A.7.32. Chi phí phải trả	Số cuối Kỳ	Số đầu năm
- Chi phí kiểm toán hàng năm	44,000,000	44,000,000
- Khác	40,867,000	
Cộng	84,867,000	44,000,000

B. Thuyết minh về Báo cáo thu nhập toàn diện

B 7.45. Thu nhập

7.45.4. Doanh thu ngoài thu nhập các tài sản tài chính

ST T	Các loại doanh thu khác	Quý 4 năm 2023		Quý 4 năm 2022	
		Kỳ này	Lũy kế đến	Kỳ trước	Lũy kế đến
1	Doanh thu tư vấn đầu tư chứng khoán			-	-
2	Doanh thu hoạt động ứng trước				
3	Doanh thu hoạt động lưu ký				
4	Lãi tiền gửi cố định	158,713,425	796,335,342	146,796,713	587,617,536
5	Doanh thu khác				
	Cộng	158,713,425	796,335,342	146,796,713	587,617,536

B 7.46. Doanh thu hoạt động tài chính

ST T	Loại doanh thu hoạt động tài chính	Quý 4 năm 2023		Quý 4 năm 2022	
		Kỳ này	Lũy kế	Kỳ trước	Lũy kế
4	Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	157,150	867,731	34,281	323,413
5	Doanh thu hoạt động tài chính khác				
	Cộng	157,150	867,731	34,281	323,413

B 7.47. Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ: không phát sinh**B 7.48. Chi phí tài chính: không phát sinh****B 7.50. Chi phí quản lý CTCK**

ST T	Loại chi phí quản lý CTCK	Quý 4 năm 2023		Quý 4 năm 2022	
		Kỳ này	Lũy kế đến	Kỳ trước	Lũy kế đến
1	Chi phí lương và các khoản khác theo lương	86,400,000	345,950,000	75,710,000	252,394,000
2	Chi phí thuế, phí và lệ phí				
3	Chi phí dịch vụ mua ngoài	115,937,056	126,511,696	51,605,000	302,215,362
4	Chi phí khác				
	Cộng	202,337,056	472,461,696	127,315,000	554,609,362

B 7.51. Thu nhập khác: Không phát sinh**B 7.52. Chi phí khác: Không phát sinh****B 7.53. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp**

Công ty chưa phát sinh thuế TNDN do vẫn đang được chuyển lỗ lũy kế các năm trước

D. Thông tin bổ sung cho Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu như sau:**D.7.56.3. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn CSH**

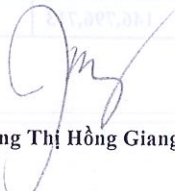
	Lũy kế đến 31/12/2023	Lũy kế đến 31/12/2022
- Thu nhập:	797,203,073	588,740,949
- Chi phí:	504,761,696	670,508,542
- Thuế TNDN	-	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN	292,441,377	(81,767,593)

E. Những thông tin khác

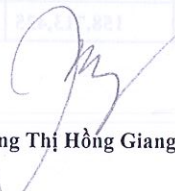
E.7.57.1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán quý 4.2023: Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc quý 4.2023 có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty

E.7.57.2. Thông tin về các bên liên quan: Không có thông tin các bên liên quan ảnh hưởng đến tình hình tài chính cũng như tình hình hoạt động của Công ty.

NGƯỜI LẬP BIỂU


Đặng Thị Hồng Giang

KẾ TOÁN TRƯỞNG


Đặng Thị Hồng Giang


TP HCM, ngày 19 tháng 01 năm 2024
TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Thị Giang